

第12课:明天天气怎么样?

Dì 12 kè: Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?

Bài 12: Ngày mai thời tiết thế nào?



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn

I. Ngữ âm
语音 Yǔyīn (P.106)

12-4



Luyện đọc các từ sau

Xīngqī yī	bīngjīlíng	Xīngqī wǔ	Xīngqī liù
qīngjiégōng	zhuōmícáng	chī píngguǒ	jiānádà
gāojiǎobēi	duī xuě rén	huā yǔ sǎn	chī mǐ fàn
hāmìguā	jīqì rén	bōlànggǔ	yīwùshì

II. Từ mới

生词 Shēngcí



tiānqì
天气

1

zěnmeyàng
怎么样

2

tài...le
太...了

3

rè
热

4

lěng
冷

5

xià yǔ
下雨

6



xiǎojiě
小姐

7

lái
来

8

shēntǐ
身体

9

ài
爱

10

xiē
些

11

shuǐguǒ
水果

12

shuǐ
水

13

课文 1: 在路上

12-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 1: 在路上

12-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 1: 在路上

12-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在健身房

12-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在健身房

12-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在健身房

12-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在病房

12-3



课文 3: 在病房

12-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在病房

12-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS